

Số: 2026/2025/CV-SHB

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh,

1. Tên Tổ chức: Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

- Mã chứng khoán: SHB
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.39423388 Fax: 024.39410844
- Email: vanphonghdqt@shb.com.vn

2. Nội dung công bố thông tin: Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) công bố thông tin Quyết định số 150/2025/QĐ-HĐQT ngày 29 / 4 /2025 của Hội đồng Quản trị về việc sửa đổi và ban hành Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Ngân hàng vào ngày 29./4./2025 tại đường dẫn: <https://www.shb.com.vn/category/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TM. NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN- HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HCQT, VP HĐQT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thu Hà

Số: 150/2025/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi và ban hành Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCD ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông SHB – phiên họp thường niên lần thứ 33 năm 2025;*

Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08/4/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1 và Khoản 2 Điều 15 về “Vốn điều lệ” tại Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội như sau:

“1. Vốn điều lệ của SHB là 40.657.470.020.000 đồng.

2. Tổng số Vốn điều lệ của SHB được chia thành 4.065.747.002 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng trên một cổ phần)”.

Điều 2. Sửa đổi Khoản 2 Điều 88 về “Hiệu lực thi hành” tại Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội như sau:

“Điều 15 Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/4/2025”.

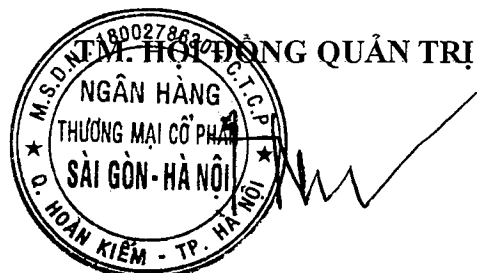
Điều 3. Ngoài các nội dung sửa đổi của Điều lệ nêu tại Điều 1 và Điều 2 trên đây, toàn bộ các điều khoản khác của Điều lệ vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Điều 4. Ban hành kèm theo Quyết định này là toàn văn Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 146/2024/QĐ-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc Ban hành Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Văn phòng Hội đồng Quản trị, Phụ trách các đơn vị liên quan và toàn thể cổ đông của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (để thực hiện);
- Thành viên HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu: HCQT, VP HĐQT.



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Quang Hiến

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
CHƯƠNG I	5
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	5
Điều 2. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động.....	8
CHƯƠNG II	9
MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG.....	9
Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	9
Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của SHB.....	9
Điều 5. Các hình thức huy động vốn	10
Điều 6. Các hình thức cấp tín dụng.....	11
Điều 7. Xét duyệt cho vay, kiểm tra sử dụng vốn vay, chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn giảm lãi	11
Điều 8. Bảo lãnh	12
Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu	12
Điều 10. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.....	12
Điều 11. Các hoạt động khác.....	12
Điều 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14
Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của SHB.....	14
Điều 14. Đảm bảo an toàn	14
CHƯƠNG III	15
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU	15
Điều 15. Vốn điều lệ	15
Điều 16. Thay đổi Vốn điều lệ.....	15
Điều 17. Vốn hoạt động	16
Điều 18. Cổ phần, Cổ đông.....	16
Điều 19. Chào bán cổ phần.....	17
Điều 20. Mua lại cổ phần.....	18
Điều 21. Thu hồi cổ phần.....	20
Điều 22. Chuyển nhượng Cổ phần	20
Điều 23. Cổ phiếu	20
Điều 24. Phát hành trái phiếu	21
Điều 25. Sổ đăng ký cổ đông	22
CHƯƠNG IV	22
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT.....	22
Điều 26. Cơ cấu tổ chức quản lý.....	22

Điều 27. Cổ đông	23
Điều 28. Quyền của cổ đông	24
Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông	25
Điều 30. Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 31. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 32. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 33. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 34. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	30
Điều 35. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 37. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	32
Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	34
Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	35
Điều 40. Hiệu lực và hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	36
Điều 41. Những người không được giữ chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc; Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ và những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.	37
Điều 42. Quy trình, thủ tục bầu các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	40
Điều 43. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc ứng cử, đề cử Hội đồng Quản trị	41
Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị	42
Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị	44
Điều 46. Chủ tịch Hội đồng Quản trị	44
Điều 47. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị	45
Điều 48. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị	46
Điều 49. Họp Hội đồng Quản trị	46
Điều 50. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị	50
Điều 51. Văn phòng Hội đồng Quản trị	50
Điều 52. Người phụ trách quản trị SHB	51
Điều 53. Tổng Giám đốc	52
Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	52
Điều 55. Giúp việc cho Tổng Giám đốc	53
Điều 56. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người điều hành khác	53
Điều 57. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử vào Ban Kiểm soát và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát	54
Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát	55
Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát	57

Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát.....	58
Điều 61. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát	58
Điều 62. Hợp Ban Kiểm soát	59
Điều 63. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát.....	61
Điều 64. Trách nhiệm cẩn trọng	61
Điều 65. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	62
Điều 66. Trách nhiệm cung cấp, công bố công khai thông tin	62
Điều 67. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận.....	63
Điều 68. Xử lý tổn thất về tài sản.....	64
Điều 69. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	64
CHƯƠNG V	65
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	65
Điều 70. Hệ thống kế toán	65
Điều 71. Năm tài chính	65
Điều 72. Dấu của SHB	65
Điều 73. Kiểm toán độc lập	65
Điều 74. Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ.....	65
Điều 75. Vốn và sử dụng vốn.....	66
Điều 76. Phân phối lợi nhuận và các quỹ.....	66
Điều 77. Cổ tức	67
CHƯƠNG VI	68
BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN	68
Điều 78. Báo cáo	68
Điều 79. Công bố thông tin.....	69
CHƯƠNG VII	69
TỔ CHỨC LẠI, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN.....	69
Điều 80. Tổ chức lại	69
Điều 81. Gia hạn hoạt động.....	69
Điều 82. Chấm dứt hoạt động, giải thể và thanh lý	69
Điều 83. Phá sản	70
CHƯƠNG VIII.....	70
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	70
Điều 84. Giải quyết tranh chấp nội bộ	70
CHƯƠNG IX	70
THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT.....	70
Điều 85. Cung cấp thông tin.....	70
Điều 86. Bảo mật thông tin.....	71

CHƯƠNG X	71
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	71
Điều 87. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	71
Điều 88. Hiệu lực thi hành.....	71
Điều 89. Quy định chuyển tiếp.....	71

ĐIỀU LỆ CỦA NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/2025/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2025
của Hội đồng Quản trị)

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây được gọi tắt là SHB/Ngân hàng) được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội được thực hiện theo Điều lệ này, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

- “*Luật Doanh nghiệp*” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này (nếu có).
- “*Luật Các tổ chức tín dụng*” hoặc “*Luật Các TCTD*” là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này (nếu có).
- “*Luật Chứng khoán*” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này (nếu có).
- “*Nghị định số 155/2020/NĐ-CP*” là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- “*Thông tư số 116/2020/TT-BTC*” là Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- “*Pháp luật*” có nghĩa là bao gồm tất cả các Bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
- “*Địa bàn kinh doanh*” là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp mà tại đó SHB được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.
- “*Vốn điều lệ*” là tổng mệnh giá cổ phần của SHB đã bán cho cổ đông¹ và được ghi tại bản Điều lệ này. Vốn điều lệ có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của SHB và quy định của Pháp luật.

¹ Khoản 42 Điều 4 Luật Các TCTD

9. “Ngày thành lập” là ngày SHB được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu tiên.

10. “Vốn pháp định” là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng².

11. “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.³

12. “Cổ đông sáng lập” là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của SHB.⁴

13. “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SHB, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp⁵.

14. “Ngân hàng Nhà nước” là từ viết tắt của “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”.

15. “Ngân hàng” hoặc “SHB” là từ viết tắt của “Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội”.

16. “Cổ phần” là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau⁶.

17. “Cổ phiếu” là chứng chỉ do SHB phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của SHB⁷.

18. “Cổ đông” là tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của SHB⁸.

19. “Sổ đăng ký cổ đông” là một tài liệu bằng văn bản giấy, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông SHB⁹. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp¹⁰.

20. “Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán” là danh sách bản cứng, hoặc thư mục dữ liệu lưu trữ thông tin về tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của SHB do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam lập khi quản lý chứng khoán đã đăng ký.

21. “Thời hạn hoạt động” là thời gian SHB được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. SHB có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

22. “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

23. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân được quy định tại Khoản 24 Điều 4 Luật Các TCTD.

24. “Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị” là thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 45 Điều lệ này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

² Khoản 44 Điều 4 Luật Các TCTD

³ Khoản 5 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

⁴ Khoản 4 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

⁵ Khoản 8 Điều 4 Luật Các TCTD và Khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán

⁶ Điểm a Khoản 1 Điều 111 Luật Doanh nghiệp

⁷ Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp

⁸ Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

⁹ Khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp

¹⁰ Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp

25. “*Người quản lý*” Ngân hàng bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên khác Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc¹¹.

26. “*Người điều hành*” Ngân hàng bao gồm Tổng Giám đốc, Người được Hội đồng Quản trị SHB giao phụ trách điều hành, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối tại Trụ sở chính, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của SHB¹².

27. “*Vốn tự có*” gồm giá trị thực của Vốn điều lệ của SHB, cộng một số quỹ dự trữ, cộng một số tài sản nợ khác, trừ các khoản phải giảm trừ. Việc xác định vốn tự có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước¹³.

28. “*Giấy phép*” là Giấy phép thành lập và hoạt động của SHB, do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép¹⁴.

29. “*Góp vốn, mua cổ phần*” là việc SHB trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức khác góp vốn cấu thành vốn điều lệ; mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc nhận chuyển nhượng, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư¹⁵.

30. “*Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần của SHB nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp*”¹⁶ bao gồm:

a) Các khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp.

b) Các khoản đầu tư với tỷ lệ sở hữu thấp hơn tỷ lệ quy định tại Điểm a Khoản này nhưng đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

31. “*Sở hữu gián tiếp*” là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của SHB thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ¹⁷.

32. “*Công ty liên kết*” của SHB là công ty mà SHB hoặc SHB và người có liên quan của SHB sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của SHB¹⁸.

33. “*Công ty con*” của SHB là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây¹⁹:

a) SHB hoặc SHB và người có liên quan của SHB sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó.

b) SHB có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó.

c) SHB có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó.

¹¹ Khoản 26 Điều 4 Luật Các TCTD

¹² Khoản 25 Điều 4 Luật Các TCTD

¹³ Khoản 45 Điều 4 Luật Các TCTD

¹⁴ Khoản 15 Điều 4 Luật Các TCTD

¹⁵ Khoản 16 Điều 4 Luật Các TCTD

¹⁶ Khoản 18 Điều 4 Luật Các TCTD

¹⁷ Khoản 33 Điều 4 Luật Các TCTD

¹⁸ Khoản 11 Điều 4 Luật Các TCTD

¹⁹ Khoản 9 Điều 4 Luật Các TCTD

d) SHB hoặc SHB và người có liên quan của SHB trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

34. “*Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần*” là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định²⁰.

35. “*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*” là văn bản hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp²¹.

36. “*Vốn có quyền biểu quyết*” là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông²².

37. “*Nhà đầu tư nước ngoài*” là cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Đầu tư²³.

Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.

Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.

Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Các TCTD (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động

1. Tên của Ngân hàng

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI.

b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG SÀI GÒN - HÀ NỘI.

c) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: SAIGON - HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK.

d) Tên viết tắt bằng tiếng Anh: Saigon - Hanoi Bank.

e) Tên giao dịch: SHB.

2. Trụ sở chính: Số 77 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: (84) 4 3942 3388

- Fax: (84) 4 3942 0844

- Email: shbank@shb.com.vn

- Website: www.shb.com.vn

3. SHB có các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp, Ngân hàng/Công ty con theo quy định của pháp luật.

²⁰ Khoản 14 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

²¹ Khoản 15 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

²² Khoản 33 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

²³ Khoản 26 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và Khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư 2020

4. Thời hạn hoạt động của SHB theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Mục 1

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG, TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Lĩnh vực kinh doanh của SHB là: bao gồm các lĩnh vực, nghiệp vụ ghi trên Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của SHB.

2. Mục tiêu của SHB:

a) Kinh doanh để mang lại lợi nhuận cao nhất cho cổ đông trong điều kiện pháp luật không cấm.

b) Phát triển bền vững lâu dài, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới để trở thành một ngân hàng có uy tín và hiệu quả, mang lại lợi ích cho cổ đông, cán bộ nhân viên và cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động:²⁴

SHB được tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của SHB

1. SHB được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. SHB có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Người đại diện theo pháp luật của SHB là một (01) người. Người đại diện theo pháp luật của SHB phải là người giữ chức vụ là Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trong trường hợp Luật Các TCTD cho phép, người đại diện theo pháp luật của SHB là 02 (hai) người. Khi đó, 02 (hai) người đại diện theo pháp luật của SHB là Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị quyết định và tổ chức thực hiện thay đổi người đại diện theo pháp luật từng thời kỳ.

Người đại diện theo pháp luật của SHB phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của SHB đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật²⁵.

Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của SHB chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của SHB trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của SHB trở lại làm việc tại

²⁴ Điều 99 Luật Các TCTD

²⁵ Khoản 3, Điều 12 Luật Doanh nghiệp

SHB hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SHB²⁶.

Khi người đại diện theo pháp luật của SHB vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình hoặc bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng Quản trị có quyền cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SHB.²⁷

4. SHB phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.²⁸

5. SHB được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản²⁹.

6. SHB được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối³⁰.

7. Các chi nhánh của SHB mở tài khoản thanh toán tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước nơi đặt trụ sở chi nhánh đó.

Mục 2

HUY ĐỘNG VỐN

Điều 5. Các hình thức huy động vốn

1. Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác³¹.

2. SHB được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Điều lệ này, Luật Các TCTD và quy định của pháp luật³².

3. Vay, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước³³. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.³⁴

4. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn³⁵.

5. Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

²⁶ Điểm b Khoản 4 Điều 12 Luật Doanh nghiệp

²⁷ Khoản 5 Điều 12 Luật Doanh nghiệp

²⁸ Khoản 1 Điều 109 Luật Các TCTD

²⁹ Khoản 2 Điều 109 Luật Các TCTD

³⁰ Khoản 3 Điều 109 Luật Các TCTD

³¹ Khoản 27 Điều 4 và Khoản 1 Điều 107 Luật Các TCTD

³² Khoản 2 Điều 107 và Điểm b Khoản 2 Điều 114 Luật Các TCTD

³³ Khoản 3 Điều 108 Luật Các TCTD

³⁴ Khoản 4 Điều 108 Luật Các TCTD

³⁵ Khoản 1 Điều 108 Luật Các TCTD

Điều 6. Các hình thức cấp tín dụng³⁶

SHB cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

1. Cho vay.
2. Chiết khấu, tái chiết khấu.
3. Bảo lãnh ngân hàng.
4. Phát hành thẻ tín dụng.
5. Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế.
6. Thư tín dụng.
7. Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Xét duyệt cho vay, kiểm tra sử dụng vốn vay, chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn giảm lãi

1. SHB xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng vốn vay như sau³⁷:

a) SHB phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính của khách hàng, phương án sử dụng vốn khả thi, mục đích sử dụng vốn hợp pháp trước khi quyết định cấp tín dụng, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này.

b) SHB phải có tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cấp tín dụng đối với các khoản cấp tín dụng có mức giá trị nhỏ³⁸ sau đây: Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cấp tín dụng qua thẻ của SHB³⁹.

c) SHB phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng⁴⁰.

d) SHB có quyền và trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng⁴¹.

e) SHB có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích⁴².

2. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi⁴³:

a) SHB có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm.

b) Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì SHB có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua, bán nợ của SHB

³⁶ Khoản 3 Điều 107 Luật Các TCTD

³⁷ Điều 102 Luật Các TCTD

³⁸ Khoản 8 Điều 102 Luật Các TCTD

³⁹ Điểm a Khoản 2 Điều 102 Luật Các TCTD

⁴⁰ Khoản 4 Điều 102 Luật Các TCTD

⁴¹ Khoản 5 Điều 102 Luật Các TCTD

⁴² Khoản 5 Điều 102 Luật Các TCTD

⁴³ Điều 103 Luật Các TCTD

được thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Trong trường hợp khách hàng hoặc bên bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của SHB được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

d) SHB có quyền quyết định miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của SHB.

Điều 8. Bảo lãnh

1. SHB được cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Khi thực hiện cấp bảo lãnh cho khách hàng, SHB phải tuân thủ các điều kiện cấp tín dụng (bao gồm nhưng không giới hạn là phạm vi bảo lãnh, điều kiện đối với khách hàng, quy định về quản lý ngoại hối trong bảo lãnh,...) theo quy định của pháp luật nói chung và quy định của Ngân hàng Nhà nước nói riêng.

Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu

SHB được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu theo quy định pháp luật hiện hành.

Mục 4

DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Điều 10. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ⁴⁴

SHB thực hiện các dịch vụ thanh toán như sau:

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
2. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
3. SHB cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. SHB được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. SHB được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Mục 5

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 11. Các hoạt động khác

1. Sử dụng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác như sau⁴⁵:

a) SHB phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

⁴⁴ Khoản 4, 5 và 6 Điều 107 và Điều 110 Luật Các TCTD

⁴⁵ Điều 111 Luật Các TCTD

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

- Cho thuê tài chính;

- Bảo hiểm.

b) SHB được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

c) SHB được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: (i) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng; (ii) Lĩnh vực khác không quy định tại tiết (i) Điểm này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

d) SHB thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Điểm a và b Khoản này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

e) SHB thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.

f) SHB, công ty con của SHB được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. SHB được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản⁴⁶:

a) Ngoại hối.

b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

3. SHB được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. SHB được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.⁴⁷

4. Các hoạt động kinh doanh khác của SHB⁴⁸:

a) SHB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

(i) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

(ii) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

(iii) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại tiết (i) Điểm b Khoản này;

(iv) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

⁴⁶ Điều 112 Luật Các TCTD

⁴⁷ Điều 113 Luật Các TCTD

⁴⁸ Điều 114 Luật Các TCTD

- (v) Kinh doanh vàng;
- (vi) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
- (vii) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

b) SHB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

- (i) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- (ii) Phát hành trái phiếu;
- (iii) Lưu ký chứng khoán;
- (iv) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
- (v) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

c) SHB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản⁴⁹

SHB không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của SHB.
2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của SHB chưa sử dụng hết.
3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, SHB phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy định tại Khoản 1 Điều này và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định theo quy định tại Khoản 3 Điều 75 của Điều lệ này.

Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của SHB⁵⁰

SHB được thực hiện các hoạt động bằng phương tiện điện tử, bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 14. Đảm bảo an toàn

Trong quá trình hoạt động, SHB phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Chương VII của Luật Các TCTD và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện phân loại tài sản “Có” và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

⁴⁹ Điều 139 Luật Các TCTD

⁵⁰ Điều 105, Điều 140 Luật Các TCTD

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 15. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của SHB là 40.657.470.020.000 đồng.
2. Tổng số Vốn điều lệ của SHB được chia thành 4.065.747.002 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng trên một cổ phần).
3. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND). Vốn điều lệ của SHB có thể thay đổi từng thời kỳ, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước, của pháp luật về việc thay đổi vốn điều lệ. Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được xem là được sửa đổi, bổ sung tương ứng và có hiệu lực kể từ ngày SHB được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ.
4. SHB phải đảm bảo mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
5. SHB không được sử dụng vốn điều lệ và các quỹ để mua cổ phần, góp vốn với các cổ đông của chính SHB.
6. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
 - a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định của SHB không quá tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước.
 - b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
 - c) Thành lập công ty con quy định của pháp luật.
 - d) Cấp tín dụng.
 - e) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thay đổi Vốn điều lệ

1. Việc thay đổi Vốn điều lệ của SHB (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi Vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi Vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, SHB phải⁵¹:
 - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của SHB phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận.
 - b) Công bố nội dung thay đổi trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thay đổi trên 01 phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và 01 tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam.
4. Các hình thức tăng Vốn điều lệ:
 - a) Phát hành cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu riêng lẻ.
 - b) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.
 - c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

⁵¹ Khoản 4 Điều 37 Luật Các TCTD

d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

5. SHB có thể giảm Vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Việc giảm Vốn điều lệ của SHB phải đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 17. Vốn hoạt động

Vốn hoạt động của SHB gồm các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ.
2. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá.
3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.
4. Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.
5. Lợi nhuận được để lại chưa phân bổ.
6. Vốn tài trợ, vốn ủy thác đầu tư để cho vay theo các chương trình, dự án có mục tiêu riêng của Chính phủ giao.
7. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Cổ phần, Cổ đông

1. SHB phải có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa⁵².
2. Các loại cổ phần của SHB vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
3. SHB có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi theo quy định của Luật các TCTD và phù hợp với quy định pháp luật khác có liên quan.
4. Giới hạn sở hữu cổ phần của SHB được quy định như sau⁵³:
 - 4.1 Đối với Nhà đầu tư trong nước:
 - a) Một cổ đông là cá nhân chỉ được sở hữu tối đa 5% Vốn điều lệ SHB;
 - b) Một cổ đông là tổ chức chỉ được sở hữu tối đa 10% Vốn điều lệ SHB trừ các trường hợp theo quy định của pháp luật từng thời kỳ;
 - c) Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 15% Vốn điều lệ của SHB;
 - d) Cổ đông lớn của SHB và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một TCTD khác;
 - e) Việc sở hữu cổ phần vượt quá các giới hạn trên được thực hiện phù hợp với quy định của Pháp luật.
 - 4.2 Đối với Nhà đầu tư nước ngoài: Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của SHB:
 - a) Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của SHB tuân theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về điều kiện, thủ tục, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài.

⁵² Khoản 6 Điều 60 Luật Các TCTD

⁵³ Điều 63 Luật Các TCTD

b) Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao cho Hội đồng Quản trị điều chỉnh tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài và tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của từng nhà đầu tư nước ngoài trong từng thời kỳ trên cơ sở bảo đảm lợi ích của Ngân hàng và cổ đông cũng như tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật.

4.3 Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điểm 4.1 (a) và Điểm 4.1 (b) Khoản này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điểm 4.1 (c) và Điểm 4.1 (d) Khoản này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại Điểm a Khoản 33 Điều 1 của Điều lệ này.

4.4 Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ Trái phiếu chuyển đổi của SHB, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần nêu tại Khoản 4 Điều này.

Điều 19. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc SHB tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu.

b) Chào bán ra công chúng.

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Việc chào bán cổ phần của SHB được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. SHB thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

5. Bán cổ phần⁵⁴: Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở SHB;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị.

d) Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

6. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp SHB tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại SHB⁵⁵. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác⁵⁶.

⁵⁴ Điều 126 Luật Doanh nghiệp

⁵⁵ Khoản 1 Điều 124 Luật Doanh nghiệp

⁵⁶ Điểm c Khoản 2 Điều 124 Luật Doanh nghiệp

b) Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng Quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của SHB hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.⁵⁷

c) Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của SHB⁵⁸.

d) Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, SHB phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó tại SHB⁵⁹.

Điều 20. Mua lại cổ phần⁶⁰

1. SHB có thể mua cổ phần do chính SHB đã phát hành theo đúng quy định của Điều lệ này và của pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do SHB mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của SHB:

SHB có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng Quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

b) Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c, Khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ này không quy định hoặc SHB và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

c) SHB có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong SHB. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của SHB phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho SHB.

d) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được SHB trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp

⁵⁷ Khoản 3 Điều 124 Luật Doanh nghiệp

⁵⁸ Khoản 4 Điều 124 Luật Doanh nghiệp

⁵⁹ Khoản 5 Điều 124 Luật Doanh nghiệp

⁶⁰ Điều 132, Điều 133, Điều 134 Luật Doanh nghiệp

lý của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. SHB chỉ mua lại cổ phần của cổ đông khi cổ đông gửi thông báo trong thời hạn nêu trên.

3. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại SHB hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ SHB có quyền yêu cầu SHB mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu SHB mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến SHB trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.

b) SHB phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a, Khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá. SHB giới thiệu ít nhất ba tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

4. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

a) SHB chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, SHB vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được coi là cổ phần chưa bán.

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

5. Điều kiện mua lại cổ phần làm giảm Vốn điều lệ:

a) SHB chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của SHB.

b) Đảm bảo các quy định tại Khoản 4 Điều này;

c) Đảm bảo các quy định tại Điều 36 Luật Chứng khoán và/hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung nội dung này từng thời kỳ.

6. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận giảm Vốn điều lệ trong trường hợp nêu tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thu hồi cổ phần

1. SHB phải thu hồi cổ phần đã phát hành ra công chúng theo quy định của Luật Chứng khoán trong các trường hợp đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng bị hủy bỏ⁶¹ hoặc bị đình chỉ mà nhà đầu tư có yêu cầu thu hồi⁶².

2. Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Chuyển nhượng Cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.

3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng các phương thức khác do Hội đồng Quản trị SHB quy định. Cổ phiếu của SHB khi được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Trong trường hợp cổ đông bị chết việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

5. Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện phần vốn góp tại SHB là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc SHB không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ⁶³.

6. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp khi các thành viên này⁶⁴:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, mua lại, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

b) Bị bắt buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

c) Chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

7. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của Ngân hàng được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán⁶⁵.

Điều 23. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của SHB bao gồm các thông tin chủ yếu sau⁶⁶:

a) Tên, trụ sở chính của SHB;

⁶¹ Điều 28 Luật Chứng khoán

⁶² Điều 27 Luật Chứng khoán

⁶³ Điều 56 Luật Các TCTD

⁶⁴ Khoản 2 Điều 64 Luật Các TCTD

⁶⁵ Khoản 3 Điều 64 Luật Các TCTD

⁶⁶ Điều 121 Luật Doanh nghiệp

b) Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

đ) Họ tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của cổ đông là tổ chức (đối với cổ phiếu có ghi tên);

g) Chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật và dấu của SHB;

h) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác (nếu có).

2. Mỗi cổ đông sẽ được SHB cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.

3. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, SHB phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ số tiền cam kết mua cổ phần đối với SHB⁶⁷ hoặc kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần theo quy định của SHB. Người sở hữu cổ phần không phải trả chi phí in cổ phiếu cho SHB trừ trường hợp in, cấp lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông.

4. SHB không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính SHB.⁶⁸

Điều 24. Phát hành trái phiếu

1. SHB có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Luật Các TCTD, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với phát hành trái phiếu không chuyển đổi không kèm chứng quyền⁶⁹: Hội đồng Quản trị có quyền quyết định thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền từ đợt chào bán, xác định tiêu chí, số lượng, nhà đầu tư, loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng Quản trị về phát hành trái phiếu.

3. Đối với phát hành trái phiếu chuyển đổi, phát hành trái phiếu kèm theo chứng quyền⁷⁰: Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư. Hình thức biểu quyết thông qua Nghị quyết phê duyệt phương án phát hành thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

4. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục phát hành trái phiếu được thực hiện theo quy định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

⁶⁷ Điều 66 Luật Các TCTD

⁶⁸ Khoản 5 Điều 134 Luật Các TCTD

⁶⁹ Khoản 3 Điều 18, Khoản 2 Điều 31 Luật Chứng khoán; Khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP

⁷⁰ Khoản 4 Điều 18, Khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán; Khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP

Điều 25. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi SHB được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp⁷¹.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây⁷²:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB.
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là tổ chức.
 - đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông SHB trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của SHB hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
4. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với SHB để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. SHB không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
5. SHB phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ này.

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 26. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Các cơ quan quản lý của SHB gồm:
 - a) Đại hội đồng cổ đông.
 - b) Hội đồng Quản trị.
 - c) Ban Kiểm soát.
 - d) Tổng Giám đốc.
2. Cơ cấu tổ chức của SHB bao gồm các thành phần sau:
 - a) Trụ sở chính.
 - b) Các chi nhánh; văn phòng đại diện; các đơn vị sự nghiệp; các công ty con trực thuộc.
 - c) Các phòng giao dịch, điểm giao dịch, quỹ tiết kiệm, ATM.
3. Trụ sở chính bao gồm:

⁷¹ Khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp

⁷² Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp

- a) Hội đồng Quản trị.
- b) Ban Kiểm soát.
- c) Tổng Giám đốc.

4. SHB được phép mở các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch, ATM, đơn vị sự nghiệp, các công ty con trực thuộc khi có nhu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này.

Mục 1

CỔ ĐÔNG, ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 27. Cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu cổ phần của SHB, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà mỗi cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi có tên trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam lập khi quản lý chứng khoán đã đăng ký.⁷³

3. Tổ chức là cổ đông SHB chỉ được ủy quyền cho 01 cá nhân là người đại diện nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều lệ này.

4. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho SHB và chỉ có hiệu lực đối với SHB kể từ ngày SHB nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông (nếu cổ đông là doanh nghiệp/tổ chức);

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ pháp lý cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

c) Thời hạn ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;

d) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây⁷⁴:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Cổ đông là công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (trừ công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) không được cử người có quan hệ gia đình (vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị

⁷³ Khoản 5 Điều 124, Khoản 6 Điều 127 Luật Doanh nghiệp; Khoản 4 Điều 2 Thông tư 119/2020/TT-BTC

⁷⁴ Điều 14, Điều 17, Điều 88 Luật Doanh nghiệp

ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng) của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại SHB.

Điều 28. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau⁷⁵:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong SHB.

d) Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của SHB hoặc cá nhân, tổ chức khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

e) Xem, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình.

f) Xem, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ SHB, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại SHB khi SHB giải thể hoặc phá sản.

h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

i) Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng Quản trị theo thời hạn do Hội đồng Quản trị quy định.

j) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền⁷⁶:

a) Được nhận cổ tức với mức được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

b) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại SHB sau khi SHB đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác khi SHB giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông và ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

a) Đề cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát theo quy định tương ứng tại Khoản 5 Điều 43 và Khoản 6 Điều 57 của Điều lệ này⁷⁷.

b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của SHB.

⁷⁵ Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 61 Luật Các TCTD

⁷⁶ Khoản 3 Điều 60 Luật Các TCTD; Khoản 2 Điều 117 Luật Doanh nghiệp

⁷⁷ Khoản 10 Điều 61 Luật Các TCTD

c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của SHB khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

d) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau⁷⁸:

a) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải đảm bảo đầy đủ các nội dung: (i) Lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; (ii) Số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; (iii) Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

b) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.

c) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông⁷⁹

1. Cổ đông có nghĩa vụ sau:

a) Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do SHB quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SHB trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào SHB.

b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi SHB dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của SHB.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại SHB; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của SHB; không được góp vốn, mua cổ phần của SHB dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

d) Bảo mật các thông tin được SHB cung cấp; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác⁸⁰.

e) Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của SHB.

⁷⁸ Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp

⁷⁹ Điều 62 Luật Các TCTD; Điều 119 Luật Doanh nghiệp

⁸⁰ Khoản 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp

f) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

g) Cổ đông phải chịu trách nhiệm khi nhân danh SHB dưới mọi hình thức để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

h) Bảo mật thông tin được SHB cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được SHB cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong SHB. SHB có quyền đình chỉ các quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 30. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của SHB, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản⁸¹.

2. Các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 35 Điều lệ này.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc người được uỷ quyền thông qua theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này.

Điều 31. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông⁸²

1. Đại hội đồng cổ đông trong phạm vi các quy định của pháp luật và Điều lệ này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của SHB.
- b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của SHB.
- c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho SHB và cổ đông của SHB;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của SHB;

⁸¹ Khoản 3, Điểm a Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD

⁸² Khoản 3 Điều 67 Luật Các TCTD

- h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
- i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;
- j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- k) Thông qua phương án quy định tại Điều 143 Luật Các TCTD;
- l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của SHB;
- m) Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
- n) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của SHB;
- o) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của SHB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- p) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SHB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- q) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SHB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của SHB; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của SHB; công ty con, công ty liên kết của SHB, trừ trường hợp SHB đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;
- r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản;
- s) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 59 của Luật Các TCTD;
- t) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của SHB.

2. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. Các nội dung ủy quyền phải được ghi cụ thể trong các Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông⁸³

1. Đại hội đồng cổ đông SHB họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

2. Đại hội đồng cổ đông SHB phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ

⁸³ Điều 67 Luật Các TCTD; Điều 139, Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

đồng thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của SHB.
- b) Số thành viên Hội đồng Quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật.
- c) Số thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật.
- d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 4 Điều 28 của Điều lệ này.
- e) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- f) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng.
- g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp không đủ số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp theo quy định tại Điểm d, Điểm e Khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho SHB.⁸⁴

5. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho SHB.⁸⁵

6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều 28 của Điều lệ này có quyền đại diện SHB triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này.⁸⁶

7. Ban Kiểm soát phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các TCTD, các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) và Điều lệ này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.⁸⁷

8. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp.
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông.

⁸⁴ Khoản 2 Điều 140 Luật Doanh nghiệp

⁸⁵ Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp

⁸⁶ Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp

⁸⁷ Khoản 11 Điều 52 Luật Các TCTD

- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp.
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp.
- e) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.
- f) Xác định thời gian và địa điểm họp.
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 33. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này phải đảm bảo:

a) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán SHB do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.⁸⁸

b) Gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày làm việc trước ngày khai mạc⁸⁹.

c) Công bố thông tin về việc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang website của SHB và trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày làm việc trước ngày khai mạc, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có)⁹⁰.

2. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi bằng phương thức để bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho SHB bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong SHB, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc và đăng trên website của SHB.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm các tài liệu sau đây⁹¹:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

b) Phiếu biểu quyết.

⁸⁸ Điều 141 Luật Doanh nghiệp

⁸⁹ Khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp

⁹⁰ Khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC

⁹¹ Khoản 3 Điều 143 Luật Doanh nghiệp

4. Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên web của SHB. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu⁹².

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 28 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến SHB chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp⁹³.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau⁹⁴:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa các nội dung kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp (trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều này). Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận⁹⁵.

Điều 34. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông⁹⁶

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại Khoản 5 Điều 27 của Điều lệ này thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do SHB phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.

b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo hướng dẫn của SHB.

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

⁹² Khoản 4 Điều 143 Luật Doanh nghiệp

⁹³ Khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp

⁹⁴ Khoản 3 Điều 142 Luật Doanh nghiệp

⁹⁵ Khoản 4 Điều 142 Luật Doanh nghiệp

⁹⁶ Điều 144 Luật Doanh nghiệp

Điều 35. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông⁹⁷

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông⁹⁸

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

b) Trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

⁹⁷ Điều 145 Luật Doanh nghiệp

⁹⁸ Điều 146 Luật Doanh nghiệp

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác.

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản⁹⁹.

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3, 4 và 5 Điều này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản¹⁰⁰.

3. Đối với quyết định về nội dung quy định tại các Điểm h và p Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản¹⁰¹.

4. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Điểm r Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận¹⁰².

⁹⁹ Điểm a Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD

¹⁰⁰ Điểm b Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD

¹⁰¹ Điểm c Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD

¹⁰² Điểm d Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD

5. Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát; cổ đông có quyền dồn hết số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử của SHB do Hội đồng Quản trị ban hành¹⁰³.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về nội dung quy định tại các Điểm a, d, f và r Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông¹⁰⁴.

7. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông có quyền biểu quyết hoặc là người đại diện được uỷ quyền bằng số cổ phần mà cổ đông đó sở hữu.

8. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây¹⁰⁵:

a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 67 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng.

b) Thông qua việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.

9. Thay đổi các quyền

a) Trường hợp SHB phát hành cổ phần ưu đãi, việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

b) Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

c) Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 của Điều lệ này.

d) Trừ trường hợp các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với mỗi loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của SHB không bị thay đổi khi SHB phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

¹⁰³ Điểm d Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp

¹⁰⁴ Khoản 5 Điều 67 Luật Các TCTD

¹⁰⁵ Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

10. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và công bố thông tin theo quy định về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; trường hợp SHB có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SHB.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản¹⁰⁶

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của SHB.

2. Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SHB.

b) Mục đích lấy ý kiến.

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua.

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

f) Thời hạn phải gửi về SHB phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của SHB.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến SHB theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về SHB phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về SHB sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý SHB.

¹⁰⁶ Điều 149 Luật Doanh nghiệp

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SHB.
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết.
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.
- e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp SHB có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông¹⁰⁷

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SHB.
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp.
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký.
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.

¹⁰⁷ Điều 150 Luật Doanh nghiệp

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

j) Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SHB.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

4. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước¹⁰⁸.

Điều 40. Hiệu lực và hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông¹⁰⁹

1. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

a) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

b) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

c) Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 28 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi

¹⁰⁸ Điều 68 Luật Các TCTD

¹⁰⁹ Điều 151 Điều 152 Luật Doanh nghiệp

phạm nghiêm trọng quy định Điều lệ SHB và các quy định của Luật, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ SHB.

Mục 2

ĐIỀU KHOẢN CHUNG VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 41. Những người không được giữ chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc; Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ và những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của SHB¹¹⁰:

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ.

d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng Ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 Luật Các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của SHB, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 43 Điều lệ này.

f) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của SHB¹¹¹:

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

¹¹⁰ Khoản 1 Điều 42 Luật Các TCTD

¹¹¹ Khoản 2 Điều 42 Luật Các TCTD

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên.

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích.

e) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại SHB hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ.

f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại SHB.

3. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của SHB và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của SHB¹¹².

4. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB¹¹³:

a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của SHB khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại.

c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức.

d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

e) Khi SHB bị thu hồi Giấy phép.

f) Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.

g) Chết.

Hội đồng Quản trị SHB phải có văn bản báo cáo về việc các nhân sự đương nhiên bị mất tư cách theo quy định tại Điểm a, b, c d, f và g Khoản này kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

Sau khi đương nhiên bị mất tư cách, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

5. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Khoản 4 Điều này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm

¹¹² Khoản 3 Điều 42 Luật Các TCTD

¹¹³ Điều 45 Luật Các TCTD

soát; Tổng Giám đốc của SHB bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây¹¹⁴:

a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của SHB.

b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

c) Bãi nhiệm khi không bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này.

d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều 41 và Khoản 3 Điều 43 của Luật Các TCTD.

e) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị và các quy định nội bộ của SHB.

Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của SHB vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại Khoản này, Hội đồng Quản trị SHB phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

6. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ¹¹⁵:

a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của SHB và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác¹¹⁶.

b) Thành viên Hội đồng Quản trị không phải là thành viên độc lập của SHB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

(i) Người điều hành của SHB, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc của SHB;

(ii) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của SHB hoặc của công ty mẹ của SHB hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

(iii) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

c) Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của SHB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

(i) Người điều hành của SHB;

(ii) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

¹¹⁴ Điều 46 Luật Các TCTD

¹¹⁵ Điều 43 Luật Các TCTD; Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

¹¹⁶ Khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

(iii) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

d) Thành viên Ban Kiểm soát của SHB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây (trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt):

- (i) Người quản lý, người điều hành của SHB, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của SHB hoặc công ty con của SHB;
- (ii) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị của SHB là thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

e) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của SHB không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng Giám đốc của SHB là người quản lý, người điều hành công ty con của SHB hoặc của công ty mẹ của SHB.

Điều 42. Quy trình, thủ tục bầu các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Hội đồng Quản trị SHB phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được đề cử theo quy định pháp luật để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này.

2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng Quản trị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên Hội đồng Quản trị (bao gồm cả thành viên Hội đồng Quản trị độc lập), thành viên Ban Kiểm soát hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, Hội đồng Quản trị sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này.

3. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, Hội đồng Quản trị thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

4. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận¹¹⁷.

5. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong danh sách ứng cử viên đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại Khoản 4 Điều này. SHB có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên Hội đồng Quản trị độc lập. Trong trường

¹¹⁷ Điều 44 Luật Các TCTD

hợp này, việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị độc lập được tiến hành như việc bầu các thành viên Hội đồng Quản trị khác.

6. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát bắt đầu tiếp quản công việc và thực hiện nhiệm vụ kể từ khi được Đại hội đồng cổ đông bầu và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

Mục 3

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 43. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc ứng cử, đề cử Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của SHB, có toàn quyền nhân danh SHB để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của SHB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng Quản trị của SHB phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng Quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành của SHB.¹¹⁸

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng Quản trị, nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng Quản trị của SHB, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.¹¹⁹

4. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Trường hợp có thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế thì nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.¹²⁰

5. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Hội đồng Quản trị:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị.¹²¹

b) Căn cứ tình hình thực tế, Hội đồng Quản trị có quyền quy định về các vấn đề có liên quan đến việc ứng cử, đề cử vào Hội đồng Quản trị trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

6. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng Quản trị quy định.¹²²

7. Hội đồng Quản trị phải thành lập các ủy ban để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng Quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.¹²³

¹¹⁸ Khoản 1 Điều 69 Luật Các TCTD

¹¹⁹ Khoản 3 Điều 69 Luật Các TCTD

¹²⁰ Khoản 2 Điều 69 Luật Các TCTD

¹²¹ Khoản 10 Điều 61 Luật Các TCTD

¹²² Khoản 4 Điều 50 Luật Các TCTD

¹²³ Khoản 5 Điều 50 Luật Các TCTD

8. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị hoặc của ủy ban/bộ phận giúp việc trực thuộc Hội đồng Quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên ủy ban/bộ phận giúp việc Hội đồng Quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, bổ nhiệm, chỉ định thành viên ủy ban/bộ phận giúp việc hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.

9. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ của SHB¹²⁴.

Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị¹²⁵

Hội đồng Quản trị của SHB là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh SHB trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả hoạt động của SHB và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này.

2. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của SHB.

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng Hội đồng Quản trị và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng Quản trị.

4. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của SHB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

5. Cử người đại diện phần vốn góp của SHB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

6. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SHB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SHB quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này.

7. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 Luật Các TCTD về giới hạn cấp tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

8. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SHB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của SHB; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của SHB; công ty con, công ty liên kết của SHB.

9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Đối với hợp đồng, giao dịch

¹²⁴ Khoản 4 Điều 69 Luật Các TCTD

¹²⁵ Điều 70 Luật Các TCTD

khác có giá trị dưới 10% vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, Hội đồng Quản trị có thể ban hành quy định nội bộ để quy định nguyên tắc, phân cấp về thẩm quyền quyết định theo thực tế hoạt động trong từng thời kỳ.

10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.

11. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của SHB phù hợp với quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của SHB.

13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

14. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

15. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của SHB.

16. Quyết định mua lại cổ phần của SHB theo phương án được duyệt.

17. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

18. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

19. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị.

20. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

21. Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

22. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước những thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

23. Hội đồng Quản trị được sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

24. Hội đồng Quản trị quyết định và tổ chức thực hiện thay đổi người đại diện theo pháp luật của SHB từng thời kỳ.

25. Xây dựng, phê duyệt, triển khai, sửa đổi và bổ sung phương án phát triển kinh doanh, phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của SHB, các phương án/đề án theo chỉ đạo và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

26. Quyết định, triển khai thực hiện các vấn đề khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh phát sinh trong năm.

27. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

28. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng Quản trị khác quyết định và thực hiện một hoặc một số các nhiệm vụ nêu tại Điều này, trừ các trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền đã quy

định tại Khoản 5 Điều 47 Điều lệ này. Các vấn đề ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản.

Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị¹²⁶

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này.

2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Có trình độ từ đại học trở lên.

4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

5. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện nêu tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho SHB hoặc công ty con của SHB hoặc đã làm việc cho SHB hoặc công ty con của SHB trong 03 năm liền kề trước đó;

b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của SHB ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng.

c) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của mình và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của SHB, người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của SHB hoặc công ty con của SHB.

d) Không đại diện sở hữu cổ phần của SHB; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SHB.

e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SHB tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

6. Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật có liên quan.

Điều 46. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do các thành viên Hội đồng Quản trị bầu theo nguyên tắc đa số quá bán.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được đồng thời đảm nhiệm các chức vụ quy định tại Khoản 6 Điều 41 Điều lệ này.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị¹²⁷:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b) Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị.

¹²⁶ Điều 41 Luật Các TCTD

¹²⁷ Điều 71 Luật Các TCTD

- c) Thay mặt Hội đồng Quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
- d) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.
- e) Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.
- f) Làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- g) Bảo đảm các thành viên Hội đồng Quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng Quản trị phải xem xét.
- h) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng Quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên phải được thể hiện bằng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- i) Giám sát các thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.
- j) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng Quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
- k) Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, các Ủy ban của Hội đồng Quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.
- l) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị¹²⁸

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng Quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng Quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của SHB và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị bất thường.

4. Tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị, có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận và biểu quyết về tất cả các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng Quản trị về những quyết định của mình.

Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị để quyết định nội dung quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 và 17 Điều 44 của Điều lệ này.

¹²⁸ Điều 72 Luật Các TCTD

6. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

7. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

8. Các nội dung liên quan đến cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập sẽ do Hội đồng Quản trị chủ động xây dựng, chỉnh sửa và ban hành bằng văn bản theo từng thời kỳ để đảm bảo phù hợp với thực tế, phục vụ tốt nhất hoạt động quản trị, điều hành SHB.

9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật (nếu có).

Điều 48. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng Quản trị. Tổng mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo thỏa thuận hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc làm việc tại các Ủy ban, tiểu ban của Hội đồng Quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí trong việc tới dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, các Ủy ban, tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí hoạt động của SHB.

4. Thù lao của Hội đồng Quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 49. Hợp Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

2. Hội đồng Quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây¹²⁹:

a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị.

b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác.

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng Quản trị.

¹²⁹ Khoản 3,4 Điều 157 Luật Doanh nghiệp

Đề nghị quy định tại Khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp khẩn cấp. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ quy định cụ thể các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với SHB; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng Quản trị¹³⁰.

6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của SHB hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.

7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp (trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này). Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại SHB.

8. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên Hội đồng Quản trị trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại Khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

Thành viên Hội đồng Quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng Quản trị được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận, trừ các trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền đã quy định tại Khoản 5 Điều 47 Điều lệ này.

9. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 8 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất là 01 giờ trước

¹³⁰ Khoản 5 Điều 157 Luật Doanh nghiệp

khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

10. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

11. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.

b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này.

12. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và hai bản này có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.

b) Thời gian, địa điểm họp.

c) Mục đích, chương trình và nội dung họp.

d) Họ và tên các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp, họ và tên các thành viên không dự họp và lý do.

đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.

e) Tóm tắt ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.

i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

13. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị: Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác có thể được Hội đồng Quản trị mời dự các cuộc họp mà Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Những người được mời dự họp không được tham gia biểu quyết.

14. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản

a) Trường hợp không thể tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 phiếu biểu quyết.

b) Văn phòng Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị.

c) Phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị phải có các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, số và ngày Quyết định thành lập, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- Mục đích lấy ý kiến;

- Vấn đề cần lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị;

- Phương án biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến;

- Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về SHB;

- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến.

d) Văn phòng Hội đồng Quản trị có trách nhiệm kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, số và ngày Quyết định thành lập, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;

- Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ;

- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;

- Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị đã tham gia biểu quyết;

- Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu và người giám sát việc kiểm phiếu.

e) Người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

f) Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm phiếu.

g) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

h) Các nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị.

Điều 50. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.

2. Trường hợp Hội đồng Quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Điều lệ này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, SHB phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các TCTD¹³¹.

Điều 51. Văn phòng Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc là Văn phòng Hội đồng Quản trị làm việc thường xuyên tại SHB. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của SHB và pháp luật hiện hành.

2. Vai trò và nhiệm vụ của Văn phòng Hội đồng Quản trị:

a) Đầu mối tiếp nhận các thông tin báo cáo, tờ trình của Ban Điều hành trình Hội đồng Quản trị.

b) Đầu mối thông báo các ý kiến chỉ đạo của Hội đồng Quản trị tới Ban Điều hành và các Đơn vị liên quan; theo dõi tiến độ và kết quả triển khai thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng Quản trị.

c) Đầu mối chuẩn bị và triển khai các công việc cần thiết để tổ chức các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật và Điều lệ của SHB quy định.

d) Thực hiện công tác thư ký tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

e) Lưu giữ các tài liệu, văn kiện của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

f) Thu thập và cung cấp các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm và các báo cáo về hoạt động của SHB tới các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

g) Gửi các Biên bản họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị tới các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo đúng thời hạn quy định tại Quy chế này.

h) Tổ chức thực hiện công tác quản lý cổ đông, cổ phần, cổ phiếu của SHB.

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

¹³¹ Khoản 2 Điều 50, Khoản 1 Điều 69 Luật Các TCTD

3. Số lượng cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị, chi phí hoạt động, tiền lương, thưởng của cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị quyết định. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí hoạt động của SHB.

4. Người làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán SHB.

5. Văn phòng Hội đồng Quản trị có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 52. Người phụ trách quản trị SHB

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để đảm bảo hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả¹³².

2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có hiểu biết về pháp luật.

b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của SHB.

c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của quyết định của Hội đồng Quản trị.

3. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.

4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau¹³³:

a) Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa SHB và cổ đông.

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát.

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.

d) Tham dự các cuộc họp.

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật.

f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên.

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của SHB.

h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

i) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan.

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

¹³² Khoản 1 Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

¹³³ Khoản 3 Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 53. Tổng Giám đốc

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất công việc kinh doanh hàng ngày của SHB, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này¹³⁴.

2. Tổng Giám đốc không được đồng thời đảm nhiệm các chức vụ theo quy định tại Khoản 6 Điều 41 Điều lệ này.

3. Tổng Giám đốc phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây¹³⁵:

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này.

b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

c) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

d) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

f) Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc¹³⁶.

Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc¹³⁷

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của SHB.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Lập và trình Hội đồng Quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

¹³⁴ Điều 55 Luật Các TCTD

¹³⁵ Khoản 4 Điều 41 Luật Các TCTD

¹³⁶ Khoản 3 Điều 55 Luật Các TCTD

¹³⁷ Điều 56 Luật Các TCTD

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.
6. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của SHB.
7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng Quản trị.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của SHB trình Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
9. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của SHB, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.
11. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh SHB theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của SHB.
12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh Ngân hàng.
13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.
14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ của SHB.
2. Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.
3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
4. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của SHB, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
5. Các Phòng, Ban nghiệp vụ giúp Tổng Giám đốc thực hiện các hoạt động trong từng lĩnh vực nghiệp vụ của Ngân hàng theo quy định nội bộ của SHB và quy định của pháp luật.
6. Các đơn vị, bộ phận khác theo quy định nội bộ của SHB ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 56. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người điều hành khác

Hội đồng Quản trị quyết định mức lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng Quản trị¹³⁸. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của SHB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp¹³⁹. Tiền lương của Tổng Giám đốc phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của SHB và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên¹⁴⁰.

Mục 5

BAN KIỂM SOÁT

Điều 57. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử vào Ban Kiểm soát và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu, có trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành các quy định nội bộ, các quy định của pháp luật, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.¹⁴¹

2. Ban Kiểm soát của SHB có tối thiểu 05 thành viên.¹⁴²

3. Ban Kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.¹⁴³

4. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.¹⁴⁴

5. Trường hợp Ban Kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, SHB phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 của Luật Các TCTD.¹⁴⁵

6. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Ban Kiểm soát:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban Kiểm soát¹⁴⁶.

b) Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết thì Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do SHB quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

¹³⁸ Khoản 4 Điều 70 Luật Các TCTD

¹³⁹ Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp

¹⁴⁰ Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp và Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

¹⁴¹ Khoản 1 Điều 51 Luật Các TCTD

¹⁴² Khoản 2 Điều 51 Luật Các TCTD

¹⁴³ Khoản 3 Điều 51 Luật Các TCTD

¹⁴⁴ Khoản 4 Điều 51 Luật Các TCTD

¹⁴⁵ Khoản 6 Điều 51 Luật Các TCTD

¹⁴⁶ Khoản 10 Điều 61 Luật Các TCTD

7. Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát:¹⁴⁷

- a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này.
- b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- c) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.
- d) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán.
- e) Không phải là người có liên quan của người quản lý SHB.
- f) Trưởng Ban Kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
- g) Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của SHB.
- h) Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của SHB trong ba (03) năm liền trước đó.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát¹⁴⁸

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành SHB trong việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ SHB và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ này.
2. Ban hành quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; Định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, quy định nội bộ của SHB về kế toán, báo cáo.
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành SHB, có quyền sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
5. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
6. Định kỳ hằng năm, chỉ đạo bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ và thông báo cho Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc về hệ thống kiểm soát nội bộ, đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của SHB.
7. Ban hành chính sách kiểm toán nội bộ; ban hành và điều chỉnh kế hoạch kiểm toán nội bộ trên cơ sở thảo luận với Tổng Giám đốc và thống nhất với Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
8. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của SHB; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cân trọng trong công tác kế toán,

¹⁴⁷ Khoản 3 Điều 41 Luật Các TCTD; Khoản 2 Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

¹⁴⁸ Điều 52 Luật Các TCTD

thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

9. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của SHB thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

10. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các TCTD về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

11. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của SHB khi xét thấy cần thiết hoặc trong trường hợp sau đây:

a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban Kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của các đối tượng nêu trên. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của SHB.

12. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành SHB có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của SHB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

13. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

14. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

15. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

16. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 10, 12 và 15 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật này.

17. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của SHB.

18. Đảm bảo phối hợp hiệu quả với Kiểm toán độc lập, Kiểm toán nhà nước, Ngân hàng Nhà nước.

19. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập.

20. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát¹⁴⁹

1. Trưởng Ban Kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:
 - a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 58 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
 - b) Triệu tập và chủ toạ cuộc họp Ban Kiểm soát.
 - c) Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
 - d) Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Khoản 15 Điều 58 Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường.
 - e) Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.
 - f) Yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị, nếu ý kiến của mình khác với các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.
 - g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát.
 - h) Bảo đảm các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.
 - i) Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.
 - j) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
 - k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Thành viên Ban Kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:
 - a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của SHB, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng Ban Kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
 - b) Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát.
 - c) Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban Kiểm soát họp bất thường.
 - d) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
 - e) Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành SHB.
 - f) Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của SHB cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

¹⁴⁹ Điều 53 và Điều 54 Luật Các TCTD

g) Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường của SHB và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.

h) Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

i) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát¹⁵⁰

1. Các tài liệu sau cần phải gửi cho thành viên Ban Kiểm soát:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo.

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do SHB phát hành.

d) Các tài liệu khác theo yêu cầu của Ban Kiểm soát liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của SHB.

2. Tất cả các tài liệu cung cấp cho Ban Kiểm soát tại Khoản 1 nêu trên phải bảo đảm đầy đủ, chính xác và kịp thời vào cùng thời điểm cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc ngay sau khi được Ban Kiểm soát yêu cầu. Phương thức gửi tài liệu cho Ban Kiểm soát như gửi cho các thành viên Hội đồng Quản trị.

3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Ngân hàng trong giờ làm việc.

Điều 61. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại Điều 41 Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chấp thuận việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trường hợp các hành vi, quyết định của Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho SHB thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét miễn nhiệm, bãi nhiệm một, một số hoặc toàn bộ các thành viên của Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

3. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.

4. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Trưởng Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế theo quy định hiện hành.

¹⁵⁰ Điều 171 Luật Doanh nghiệp

5. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.

6. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 62. Hợp Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: Ban Kiểm soát phải họp thường kỳ hàng quý, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát¹⁵¹.

2. Cuộc họp bất thường: Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:

- a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng Quản trị.
- c) Trưởng Ban Kiểm soát.
- d) Ít nhất 02 thành viên Ban Kiểm soát trở lên.
- đ) Tổng Giám đốc.
- e) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, đ, e của Khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

3. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của SHB.

4. Thông báo và Chương trình họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 05 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

5. Số thành viên tối thiểu tham dự các cuộc họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được uỷ quyền. Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự

¹⁵¹ Khoản 1 Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

6. Biểu quyết:

a) Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ toạ của cuộc họp. Phán quyết của Chủ toạ sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

7. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nêu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với SHB phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Ban Kiểm soát, tại đây Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

8. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát uỷ quyền Chủ toạ cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

9. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

10. Biên bản họp Ban Kiểm soát: các cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

11. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ¹⁵².

Điều 63. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Ban Kiểm soát.¹⁵³

2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác¹⁵⁴.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của SHB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của SHB¹⁵⁵.

Mục 6

NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 64. Trách nhiệm cần trọng

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng SHB và người điều hành khác của SHB có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các ủy ban, bộ phận giúp việc của Hội đồng Quản trị một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của SHB và với một mức độ cần trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

¹⁵² Khoản 2 Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

¹⁵³ Điểm d Khoản 3 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 1 Điều 172 Luật Doanh nghiệp

¹⁵⁴ Khoản 2 Điều 172 Luật Doanh nghiệp

¹⁵⁵ Khoản 3 Điều 172 Luật Doanh nghiệp

Điều 65. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi¹⁵⁶

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng SHB và người điều hành khác của SHB có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình trung thực và tránh các xung đột về lợi ích:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông SHB.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của SHB và của cổ đông SHB.
3. Trung thành với lợi ích của SHB; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SHB, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của SHB để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của SHB và của cổ đông SHB.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các TCTD.
5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của SHB, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ hiệu quả.
7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại các tổ chức khác, các giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào các giao dịch đó khi được Hội đồng Quản trị chấp thuận.
8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
9. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Trách nhiệm cung cấp, công bố công khai thông tin¹⁵⁷

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc phải cung cấp cho SHB các thông tin sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

¹⁵⁶ Điều 48 Luật Các TCTD

¹⁵⁷ Điều 49 Luật Các TCTD

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SHB phải cung cấp cho SHB các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại SHB;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại SHB.

3. Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải gửi SHB bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho SHB khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của SHB đó so với lần cung cấp liền trước.

4. SHB phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của SHB và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày SHB nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, SHB công bố thông tin quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 1 và các Điểm a, c, d Khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của SHB.

5. SHB phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SHB và thông tin quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của SHB trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày SHB nhận được thông tin cung cấp.

Điều 67. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận¹⁵⁸

1. Hợp đồng, giao dịch giữa SHB với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 05% tổng số cổ phần phổ thông của SHB trở lên và những người liên quan của họ¹⁵⁹.

¹⁵⁸ Điều 167 Luật Doanh nghiệp

¹⁵⁹ Khoản 8 Điều 4, Điểm r Khoản 3 Điều 67, Khoản 9 Điều 70 Luật Các TCTD, Điểm a Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

b) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của họ¹⁶⁰.

c) Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2, Điều 164 Luật Doanh nghiệp¹⁶¹.

2. Đối với hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều này có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn Điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký¹⁶². Cổ đông là bên ký hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết¹⁶³. Hợp đồng hoặc giao dịch được thông qua theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này.

3. Đối với hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều này có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Hội đồng Quản trị chấp thuận trước khi ký¹⁶⁴. Thành viên Hội đồng Quản trị là bên ký hợp đồng hoặc thành viên Hội đồng Quản trị có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết¹⁶⁵.

4. Trường hợp hợp đồng, giao dịch được ký kết mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều này thì hợp đồng, giao dịch đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho SHB phải có trách nhiệm bồi thường¹⁶⁶.

Điều 68. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi SHB bị tổn thất về tài sản, việc xác định nguyên nhân, trách nhiệm, mức bồi thường, thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo quy định tại Nội quy lao động và quy định nội bộ của SHB.

Mục 7

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 69. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra sổ sách kế toán, sổ đăng ký cổ đông, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của SHB vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

2. SHB sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung của nó, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản, các báo cáo tài chính hằng năm đã được xác nhận của Kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Mỗi cổ đông sẽ có quyền nhận được một bản sao Điều lệ này miễn phí. Điều lệ của SHB cũng được công bố trên website: www.shb.com.vn.

¹⁶⁰ Điểm r Khoản 3 Điều 67, Khoản 9 Điều 70 Luật Các TCTD; Điểm b Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

¹⁶¹ Điểm c Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

¹⁶² Điểm r Khoản 3 Điều 67 Luật Các TCTD; Điểm a Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

¹⁶³ Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

¹⁶⁴ Khoản 9 Điều 70 Luật Các TCTD

¹⁶⁵ Khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

¹⁶⁶ Khoản 5 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

CHƯƠNG V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1

HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Điều 70. Hệ thống kế toán

1. SHB sử dụng hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) theo quy định của pháp luật.
2. SHB sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán.
3. Các sổ sách kế toán của SHB được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.
4. SHB lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của pháp luật, những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của SHB.

Điều 71. Năm tài chính

Năm tài chính của SHB bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch cùng năm.

Mục 2

CON DẤU VÀ KIỂM TOÁN

Điều 72. Dấu của SHB¹⁶⁷

1. Dấu của SHB bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng Quản trị SHB quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của SHB, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của SHB.
3. Việc sử dụng, quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định nội bộ của SHB và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 73. Kiểm toán độc lập¹⁶⁸

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, SHB phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, SHB phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước tổ chức kiểm toán được lựa chọn.

Điều 74. Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ¹⁶⁹

1. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ
 - a) Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của SHB và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro.

¹⁶⁷ Điều 43 Luật Doanh nghiệp

¹⁶⁸ Điều 59 Luật Các TCTD

¹⁶⁹ Điều 57, 58 Luật Các TCTD

b) SHB phải xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ để đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
- Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
- Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

c) SHB xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Kiểm toán nội bộ

a) SHB phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

b) Bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của SHB; đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm SHB hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

c) Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban Kiểm soát và gửi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của SHB.

Mục 3

SỬ DỤNG VỐN VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 75. Vốn và sử dụng vốn¹⁷⁰

1. Vốn của SHB bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. SHB được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. SHB được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình, bảo đảm tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định không được vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán.

4. SHB được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Việc điều động vốn, tài sản được thực hiện theo quy định nội bộ của SHB trên cơ sở tuân thủ các quy định của Pháp luật.

Điều 76. Phân phối lợi nhuận và các quỹ¹⁷¹

1. Phần lợi nhuận còn lại của SHB sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.

¹⁷⁰ Điều 144 Luật Các TCTD

¹⁷¹ Điều 148 Luật Các TCTD

2. Hằng năm, SHB phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích hằng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của SHB.

b) Quỹ dự phòng tài chính.

c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

d) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

e) Quỹ khen thưởng.

f) Quỹ phúc lợi.

g) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

3. SHB quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Cổ tức¹⁷²

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản trị. SHB chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của SHB và bù đắp lỗ trước đó (nếu có); ngay sau khi trả hết số cổ tức, SHB vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2. Hội đồng Quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ cho cổ đông nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.

3. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của SHB hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng Quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

5. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng. SHB không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về số tài khoản, ngân hàng như thông báo của cổ đông.

Trường hợp cổ phiếu của SHB được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thì việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

¹⁷² Điều 135 Luật Doanh nghiệp 2020

7. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

8. SHB không được trả lãi suất hoặc một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại ngân hàng.

9. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ SHB.

10. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

CHƯƠNG VI

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 78. Báo cáo¹⁷³

1. SHB phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê.

2. SHB phải báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngoài báo cáo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, SHB có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của SHB;

b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của SHB; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;

c) Thay đổi tên chi nhánh của SHB; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

4. Công ty con, công ty liên kết của SHB có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, SHB phải gửi báo cáo hằng năm cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

¹⁷³ Điều 152 Luật Các TCTD

Điều 79. Công bố thông tin

Việc công bố thông tin của SHB thực hiện theo quy định của Luật Các TCTD, pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC LẠI, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN

Điều 80. Tổ chức lại¹⁷⁴

SHB được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 81. Gia hạn hoạt động

1. Ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của SHB, Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét việc gia hạn hoạt động của SHB¹⁷⁵.

2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có ít nhất 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua¹⁷⁶.

3. Việc gia hạn thời hạn hoạt động của SHB phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật¹⁷⁷.

Điều 82. Chấm dứt hoạt động, giải thể và thanh lý

1. Ngân hàng giải thể, chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

a) Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

b) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép.

c) Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

d) Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

2. Thủ tục, trình tự giải thể Ngân hàng được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.

3. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.¹⁷⁸

4. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản do Ngân hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

¹⁷⁴ Điều 201 Luật Các TCTD

¹⁷⁵ Khoản 1 Điều 60 Điều lệ mẫu tại Thông tư số 116/2020/TT-BTC

¹⁷⁶ Khoản 2 Điều 60 Điều lệ mẫu tại Thông tư số 116/2020/TT-BTC

¹⁷⁷ Điểm d Khoản 1 Điều 37 Luật Các TCTD

¹⁷⁸ Điều 204 Luật Các TCTD

Điều 83. Phá sản

Việc phá sản Ngân hàng được thực hiện theo các quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 84. Giải quyết tranh chấp nội bộ¹⁷⁹

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của SHB, quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này hay các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa (i) Cổ đông với SHB hoặc (ii) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác của SHB; Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG IX

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 85. Cung cấp thông tin¹⁸⁰

1. SHB cung cấp thông tin cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại SHB theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. SHB được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác về hoạt động ngân hàng.

3. SHB có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với SHB theo quy định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

4. Khi thực hiện giao dịch với SHB, khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó.

¹⁷⁹ Điều 62 Điều lệ mẫu tại Thông tư số 116/2020/TT-BTC

¹⁸⁰ Điều 12 Luật Các TCTD

Điều 86. Bảo mật thông tin¹⁸¹

1. Người quản lý, người điều hành, nhân viên của SHB và những người có liên quan không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của SHB.
2. SHB phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của SHB theo quy định của Chính phủ.
3. SHB không được cung cấp thông tin khách hàng của SHB cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 87. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Những vấn đề không được đề cập đến trong Điều lệ này thì được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật và các quy định nội bộ khác của SHB.
3. Trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản quy định tại Điều lệ này thì những quy định mới của pháp luật đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của SHB.
4. Trường hợp các quy định của pháp luật có sự thay đổi làm cho một hoặc một số điều khoản của Điều lệ này hết hiệu lực thì hành thì các điều khoản khác vẫn có hiệu lực cho đến khi Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung.
5. Điều lệ này và văn bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong vòng 15 ngày kể từ ngày được thông qua¹⁸².

Điều 88. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024¹⁸³, trừ quy định tại Khoản 2 Điều này.
2. Điều 15 Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/4/2025.

Điều 89. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với kỳ phiếu, tín phiếu đã phát hành còn số dư đến ngày 01/7/2024, SHB và người mua kỳ phiếu, tín phiếu tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán hết kỳ phiếu, tín phiếu¹⁸⁴.
2. Đối với việc tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, nhiệm kỳ¹⁸⁵:
 - a) Chủ tịch, Thành viên khác của Hội đồng Quản trị được bầu, bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 6 Điều 41 và Điều 45 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

¹⁸¹ Điều 13 Luật Các TCTD

¹⁸² Khoản 3 Điều 39 Luật Các TCTD

¹⁸³ Khoản 1 Điều 209 Luật Các TCTD

¹⁸⁴ Khoản 4 Điều 210 Luật Các TCTD

¹⁸⁵ Khoản 8 Điều 210 Luật Các TCTD

b) Thành viên Ban Kiểm soát được bầu, bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 6 Điều 41 và Khoản 7 Điều 57 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

c) Tổng Giám đốc được bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 6 Điều 41 và Khoản 3 Điều 53 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bổ nhiệm.

d) Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Công ty con được bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 2, 3, 6 Điều 41 Điều lệ này và Khoản 5 Điều 41 Luật Các TCTD được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bổ nhiệm.

e) Hội đồng Quản trị của SHB được bầu trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 43 Điều lệ này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.

f) Đến ngày 01/7/2024, trường hợp Ban Kiểm soát SHB có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 57 Điều lệ này, Ban Kiểm soát SHB được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14) cho đến hết nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, trừ trường hợp SHB bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban Kiểm soát.

3. Kể từ ngày 01/7/2024, cổ đông, cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Khoản 4 Điều 18 Điều lệ này được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Điều lệ này, trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu¹⁸⁶.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Xuân Hà

¹⁸⁶ Khoản 11 Điều 210 Luật Các TCTD